

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng
tháng 9 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Công văn số 1704/UBND-ĐTQH ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (chi tiết được công bố tại các bảng giá ban hành kèm theo Công văn này).

Một số nội dung cần lưu ý:

1. Giá vật liệu xây dựng được tổng hợp và công bố theo báo giá vật liệu xây dựng của các phòng chuyên môn về xây dựng của các huyện, thị xã, thành phố, báo giá, giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi, ... (nếu có) của đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Giá công bố của các loại vật liệu trong công bố giá là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng công bố giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm xác định và quản lý chi phí đầu

tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục số 4 của Thông tư số 09/2019/TT-BXD, đồng thời quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu, vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành.

4. Các phòng Quản lý đô thị, Kinh tế và Hạ tầng, Liên Phòng Kinh tế và Hạ tầng – Tài chính kế hoạch, Kinh tế - Tài chính, ở các huyện, thị xã, thành phố duy trì thu thập thông tin, báo giá vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu theo giá thị trường cho Sở Xây dựng chậm nhất là ngày 15 hàng tháng và chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan bằng báo giá vật liệu xây dựng của mình.

5. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá chịu trách nhiệm:

- Cung cấp thông tin đầy đủ về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, báo giá đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

- Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị có ý kiến phản hồi về Sở Xây dựng hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và ĐT;
- Giao thông VT; Công thương; Nông nghiệp&PTNT;
- Website Sở Xây dựng (công bố);
- Lưu: VT, QLXD&HTKT.

Tuần

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Cao Sơn Dũng

(Kèm theo Thông báo số 2973/TB-SXD ngày 07/10/2020 của Sở Xây dựng)

A/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố - tháng 9/2020.

Nguồn thông tin: Các địa phương báo giá.

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	ĐỨC LINH (báo giá chưa phù hợp)	TÁNH LINH (Chưa có VAT)	HÀM TÂN (Chưa có VAT)	LA GI (địa phương không báo giá)	HÀM THUẬN NAM (Giá có VAT)
01	Ciment Hà Tiên 1 PCB40	Đ/tấn		1.900.000	1.800.000		1.800.000 (Hà Tiên PCB40)
	Ciment Hà Tiên đa dụng PCB40	”					
02	Ciment Sao Mai PCB 40	”					1.700.000
03	Ciment Holcim PCB40	”			1.700.000		
04	Sắt tròn fi 6-8 (Việt- Nhật)	Đ/kg		14.000	13.800		
05	Sắt tròn fi 10 (Việt- Nhật):11,7m	Đ/cây		100.000	95.000		
06	Sắt tròn fi 12 (Việt- Nhật) :11,7m	”		138.000	134.000		
07	Sắt tròn fi 14 (Việt- Nhật) :11,7m	”		185.000	182.000		
08	Sắt tròn fi 16 (Việt- Nhật) :11,7m	”		238.000	238.000		
09	Sắt tròn fi 18 (Việt- Nhật) :11,7m	”		300.000	301.000		
10	Sắt tròn fi 20 (Việt- Nhật) :11,7m	”		367.000	372.000		
11	Sắt tròn fi 22 (Việt- Nhật) :11,7m	”		442.000	449.000		
12	Sắt tròn fi 25 (Việt- Nhật) :11,7m	”					
13	Dây kẽm buộc	Đ/kg		20.000	21.000		22.000
14	Đinh từ 5-6 phân	”		20.000	21.000		22.000
15	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m²					
16	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	”		96.000 nhà máy tole Hoa Sen thị trấn Lạc Tánh	87.000 (màu Đông Á)		95.000 (tol màu tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
17	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	”					

18	Tole kẽm màu lợp mái dày 4.5mm	„		107.000 tole không màu -nhà máy tole Hoa Sen			107.000 (tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
19	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên		5.500	6.182 (22 viên/m ² tại nhà máy)		5.500 (Ngói Bình Định 22 viên/m ²)
20	Đá chẻ 15x20x25 cm	„		6.500 (tại mỏ đá Đức Bình)	6.500		7.000
21	Đá chẻ 20x20x40 cm	„					
22	Đá 1 x 2	Đ/m ³		260.000 (mỏ đá Hồng Sơn)	245.455 (tại mỏ Tân Hà)		290.000
23	Đá 4 x 6	„		250.000	200.000 (tại mỏ Tân Hà)		250.000
24	Cát xây	„		220.000 (tại mỏ Thanh Hải)	230.000		280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập)
	Cát tô			240.000 (tại mỏ Thanh Hải)	230.000		280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập)
25	Cát bê tông	„					
26	Cát bồi nền công trình	„			120.000		
27	Gạch ống (8x8x18)cm	Đ/viên		610 (tại Gia An)	580 (Hoffman tại nhà máy)		820 (tại lò Tuynen Tân Lập)
28	Gạch ống (9x9x19)cm	„					1.000 (tại Tuynen Tân Lập)
29	Gạch thẻ (4x8x18)cm	„		610 (tại Gia An)	850 (Hoffman tại nhà máy)		1.020 (tại Tuynen Tân Lập)
30	Gạch thẻ (4,5x9x19)cm	„					
31	Gạch thẻ không nung (4x8x18)cm	„					
32	Gạch thẻ không nung (4x8x19)cm	„					
33	Gạch thẻ không nung (4,5x9x19)cm	„					
34	Gạch ống không nung (8x8x18)cm	„					
35	Gạch ống không nung (9x9x19)cm						

36	Gạch không nung (9x19x39)cm	”					
37	Gạch không nung (19x19x39)cm	”					
38	Gạch không nung (19x19x19)cm	”					
39	Gạch bông 3 màu VN (20x20)	”					5.000
40	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²		125.000 Gạch (60x60)	120.000 (TSA 60x60)		110.000
41	Gạch men ốp tường	”		105.000 Gạch (30x45)	125.000 (TSA 30x60)		80.000
42	Sơn Bạch Tuyết màu	Đ/kg		85.000			
43	Kính màu ngoại 5 ly	Đ/m ²					200.000
44	Kính màu nội 5 ly	”					150.000
45	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³					9.000.000
46	Gỗ XD nhóm 4 <4m	”					8.000.000
47	Gỗ XD nhóm 3 >4m	”					10.000.000
48	Gỗ XD nhóm 4 >4m	”					9.000.000
49	Gỗ coffa	”		5.700.000			4.000.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	PHAN THIỆT (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN BẮC (địa phương không báo giá)	TUY PHONG (Địa phương không báo giá)	BẮC BÌNH (Địa phương không giá)	PHÚ QUÝ (đến chân công trình và có VAT)
01	Ciment Hà Tiên PCB40	Đ/tấn					2.000.000
02	Ciment Công Thanh PCB40	”					
03	Ciment Holcim PCB40	”					
04	Ciment Nghi Sơn PCB40	”					
05	Ciment Cẩm Phả PCB 40	”					2.000.000

06	Sắt tròn fi 6-8 (Việt-Nhật)	Đ/kg	12.182				20.000
07	Sắt tròn fi 10 (Việt-Nhật):11,7m	Đ/cây	84.364				145.000
08	Sắt tròn fi 12 (Việt-Nhật) :11,7m	„	120.000				210.000
09	Sắt tròn fi 14 (Việt-Nhật) :11,7m	„	163.182				290.000
10	Sắt tròn fi 16 (Việt-Nhật) :11,7m	„	213.364				370.000
11	Sắt tròn fi 18 (Việt-Nhật) :11,7m	„	270.000				
12	Sắt tròn fi 20 (Việt-Nhật) :11,7m	„	333.273				
13	Sắt tròn fi 22 (Việt-Nhật) :11,7m	„	403.182				
14	Sắt tròn fi 25 (Việt-Nhật) :11,7m	„	524.909				
15	Đinh từ 5-6 phân	Đ/kg	15.909				35.000
16	Dây kẽm buộc	„	15.000				
17	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	61.000 Đồng Á				
18	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	88.812 Đồng Á				
19	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„					
20	Tole kẽm lợp mái dày 4.5zem	„	93.636 TVP				
21	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên	17.000 (Ý Mỹ)				
22	Đá chẻ 15x20x25 cm	„					
23	Đá chẻ 20x20x40 cm	„					
24	Đá 1 x 2	Đ/m ³					650.000
25	Đá 2 x 4	„					
26	Đá 4 x 6	„					600.000
27	Cát xây, tô	„					620.000 (cát Phan Thiết)
28	Cát bê tông	„					650.000 (cát Phan Thiết)

29	Cát bồi nền công trình	„					
30	Sỏi đổ đắp nền giao thông	„					
31	Gạch ống 80x80x180	Đ/viên	700 Lò Tuynel				
32	Gạch ống 90x90x190	„	1.000 Lò Tuynel				2.700
33	Gạch thẻ 45x80x180	„	1.000 Lò Tuynel				
34	Gạch thẻ 45x90x190	„	1.200 Lò Tuynel				3.000
35	Gạch bông 3 màu VN	Đ/m ²					
36	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	115.455 Trung Nguyên				250.000 <i>Gạch (60x60)</i>
37	Gạch men ốp tường	„	110.000 Trung Nguyên				110.000 <i>Gạch (25x40)</i>
38	Trần nhựa	„					85.000
39	Sơn màu	Đ/kg					90.000 (Bach Tuyết)
40	Kính màu ngoại =5 ly	Đ/m ²					300.000 (kính bông, kính trắng)
41	Kính màu nội =5 ly	„					
42	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³					
43	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„					22.400.000
44	Gỗ XD nhóm 3 >4m	Đ/m ³					
45	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„					
46	Gỗ coffa	„					

B/ BÁO GIÁ, NIÊM YẾT GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG VÀ NGOÀI TỈNH

1. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận:

Công văn số 359/CPVLXDKS-KTKH ngày 15/9/2020 Báo giá sản phẩm hàng hóa – VLXD tháng 9 năm 2020.

2. CTY TNHH Thương mại – Sản xuất Quảng Trung:

Bảng báo giá vật liệu xây dựng ngày 01/9/2020.

3. Công ty TNHH VLXD Phương Hoa:

Bảng báo giá xi măng Công Thanh PCB40.

4. Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại Thủy Cung – mỏ đá chóp vung:

Bảng báo giá các loại sản phẩm đá xây dựng tháng 9 năm 2020.

(Văn bản cung cấp thông tin giá, báo giá, niêm yết giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung ứng vật liệu xây dựng nêu trên được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Bình Thuận theo địa chỉ: <https://sxd.binhthuan.gov.vn>)./.